

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.965.634.464	267.715.913.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	95.457.146.211	33.785.708.010
1. Tiền	111		95.457.146.211	33.785.708.010
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	6.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.895.164.429	179.594.898.497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	58.194.295.890	167.597.431.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.317.644.228	2.649.966.090
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.707.359.289	9.347.501.140
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.324.134.978)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	26.858.849.692	26.099.203.989
1. Hàng tồn kho	141		26.858.849.692	26.099.203.989
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.754.474.132	22.236.102.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.448.674.311	1.325.130.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.305.799.821	20.910.972.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		607.371.407.434	395.237.187.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		294.990.669.434	391.186.860.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	294.990.669.434	391.186.860.590
- Nguyên giá	222		798.611.487.054	798.611.487.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(503.620.817.620)	(407.424.626.464)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	312.380.738.000	4.050.327.387
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		312.380.738.000	4.050.327.387
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		809.337.041.898	662.953.101.218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		374.800.876.693	241.229.030.987
I. Nợ ngắn hạn	310		147.308.956.267	138.881.255.987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	84.273.012.740	72.399.772.323
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	13.757.208.822	14.211.152.584
3. Phải trả người lao động	314		356.413.955	367.300.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.206.789.809	11.118.852.996
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	23.663.630.941	7.919.167.404
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	21.546.900.000	21.546.900.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	-	8.988.110.680
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.505.000.000	2.330.000.000
II. Nợ dài hạn	330		227.491.920.426	102.347.775.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		53.842.013.396	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	173.649.907.030	102.347.775.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.536.165.205	421.724.070.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	434.536.165.205	421.724.070.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.536.165.205	71.724.070.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		66.564.392.856	15.069.112.502
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.971.772.349	56.654.957.729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		809.337.041.898	662.953.101.218

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Ngọc Châu



Trần Vũ Yến Linh



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	201.819.841.392	199.929.630.550	743.601.567.637	814.095.109.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201.819.841.392	199.929.630.550	743.601.567.637	814.095.109.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	174.512.675.803	186.744.177.425	654.086.151.939	730.908.488.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.307.165.589	13.185.453.125	89.515.415.698	83.186.620.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	716.823.794	5.982.708.872	6.550.633.085	12.685.245.770
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.132.203.870	4.605.278.289	11.910.443.945	17.927.049.033
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.600.504.649	3.165.436.700	10.438.956.948	12.511.740.456
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	5.679.532.488	2.626.502.160	12.186.028.425	8.613.901.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.212.253.025	11.936.381.548	71.969.576.413	69.330.915.963
11. Thu nhập khác	31	VI.06	5.362.484.801	871.520.000	7.009.684.419	4.751.637.254
12. Chi phí khác	32	VI.07	2.302.289.147	294.878.855	9.214.142.115	3.261.264.784
13. Lợi nhuận khác	40		3.060.195.654	576.641.145	(2.204.457.696)	1.490.372.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.272.448.679	12.513.022.693	69.765.118.717	70.821.288.433
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	4.300.676.330	2.502.604.539	13.953.023.743	14.166.330.704
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.971.772.349	10.010.418.154	55.812.094.974	56.654.957.729
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		513	286	1.595	1.590

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Trần Vũ Yên Linh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.765.118.717	70.821.288.433
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		96.196.191.156	95.239.597.757
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		(6.663.975.702)	(23.598.769.318)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.187.588.868	(566.837.693)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(318.063.313)	(317.343.846)
- Chi phí lãi vay	06		10.438.956.948	12.511.740.456
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		170.605.816.674	154.089.675.789
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		126.054.917.125	(55.839.223.334)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(759.645.703)	(424.107.386)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		50.980.544.168	66.604.374.114
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(123.543.852)	(22.972.809)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.481.991.716)	(12.410.223.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.394.330.704)	(12.978.134.423)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(825.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		321.056.765.992	139.019.388.154
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(308.330.410.613)	(20.390.379.125)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		318.063.313	317.343.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(308.012.347.300)	(20.073.035.279)

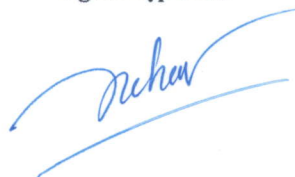
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		102.849.032.030	25.706.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.546.900.000)	(112.733.620.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.547.107.279)	(35.255.020.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.755.024.751	(122.282.140.850)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	 50		 61.799.443.443	 (3.335.787.975)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.785.708.010	37.044.649.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(128.005.242)	76.846.639
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	95.457.146.211	33.785.708.010

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiên Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Global Tanker hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315118069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/06/2018 và thay đổi lần thứ 8 ngày 28/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 350.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 350.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ vận tải bằng đường thủy.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường biển (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường thủy nội địa (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")**a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	07 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

16. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	169.000	169.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.456.977.211	33.785.539.010
+ Tiền gửi VND	14.816.907.285	4.425.385.480
+ Tiền gửi ngoại tệ	80.640.069.926	29.360.153.530
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	95.457.146.211	33.785.708.010

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

Ghi chú:

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN. Hồ Chí Minh, lãi suất 4,8%/năm. Khoản tiền này đang được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng với bên thứ ba.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	58.194.295.890	167.597.431.267
- Vietsea Company Pte Ltd	25.529.383.000	102.686.131.902
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	30.684.673.000	51.584.950.000
- Các khách hàng khác	1.980.239.890	13.326.349.365
b. Dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).		

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.317.644.228	2.649.966.090
- Công ty TNHH Thương Mại Xăng Dầu Petrobunker		888.000.000
- LBH Global Agencies Inc.		800.176.737
- Consulate General Of Panama	307.352.978	297.228.135
- PT. Bintang Samudra Utama	-	290.389.220
- JIRATAN GROUP CO., LTD	408.288.186	
- CSEM MARITIME SDN BHD	256.076.674	
- Các nhà cung cấp khác	345.926.390	374.171.998
b. Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.707.359.289	2.324.134.978	9.347.501.140	-
- Tạm ứng	1.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	4.706.359.289	2.324.134.978	9.347.501.140	-
+ Công ty CP Vận tải Dầu Khí Mê Kông - Thanh toán hộ công nợ và sửa chữa tàu Mekongtrans 01	4.648.269.956	2.324.134.978	4.648.269.956	-
+ Thuế VAT chưa khấu trừ	-	-	4.699.231.184	-
+ Các khoản khác	58.089.333	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.707.359.289	2.324.134.978	9.347.501.140	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	24.153.627.911	-	24.777.931.952	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.705.221.781	-	1.321.272.037	-
Cộng	26.858.849.692	-	26.099.203.989	-

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	312.380.738.000	4.050.327.387
- Mua sắm tài sản cố định (*)	312.380.738.000	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.871.239.387
- Chi phí khác	-	179.088.000
Cộng	312.380.738.000	4.050.327.387

Ghi chú:

(*) Đây là khoản tiền công ty đã tiến hành đặt cọc đợt 1, đợt 2 và đợt 3 (số tiền: 10.120.000 USD) tương đương 55% giá trị của hợp đồng đóng tàu dầu/hóa chất trọng tải 13.100 DWT số NSZ0624-01-01 ngày 20/06/2024 và Thỏa thuận số 24SC4122116 ngày 19/11/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	798.611.487.054	798.611.487.054
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	798.611.487.054	798.611.487.054
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	407.424.626.464	407.424.626.464
2. Tăng trong kỳ	96.196.191.156	96.196.191.156
- Khấu hao tăng trong kỳ	96.196.191.156	96.196.191.156
- Khấu hao tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính		-
3. Giảm trong kỳ	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
4. Số dư cuối kỳ	503.620.817.620	503.620.817.620
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	391.186.860.590	391.186.860.590
2. Số dư cuối kỳ	294.990.669.434	294.990.669.434

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 294.990.669.434 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 391.186.860.590 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.15).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.866.611.836 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.866.611.836 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.448.674.311	1.325.130.459
- Chi phí bảo hiểm	1.448.674.311	1.325.130.459
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.448.674.311	1.325.130.459

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	84.273.012.740	84.273.012.740	72.399.772.323	72.399.772.323
- Vietsea Company Pte Ltd			2.705.246.154	2.705.246.154
- Công ty Cổ phần Âu Lạc	39.826.261.000	39.826.261.000	20.913.762.934	20.913.762.934
- Công ty TNHH Legendsea	5.764.440.000	5.764.440.000	20.064.960.000	20.064.960.000
- Công ty Cổ phần Allsea Management	22.065.514.973	22.065.514.973	19.739.522.783	19.739.522.783
- Công ty Cổ phần Biển Việt	9.032.501.400	9.032.501.400	1.676.019.933	1.676.019.933
- Các nhà cung cấp khác	7.584.295.367	7.584.295.367	7.300.260.519	7.300.260.519
b. Dài hạn	53.842.013.396	53.842.013.396	-	-
- Vietsea Company Pte Ltd	53.842.013.396	53.842.013.396		
Cộng	138.115.026.136	138.115.026.136	72.399.772.323	72.399.772.323

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	14.211.152.584	16.237.762.582	16.691.706.344	13.757.208.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.166.330.704	13.953.023.743	14.394.330.704	13.725.023.743
Thuế thu nhập cá nhân	44.821.880	2.281.738.839	2.294.375.640	32.185.079
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.206.789.809	11.118.852.996
- Trích trước phí đại lý tàu	1.060.418.471	3.604.822.081
- Trích trước chi phí lãi vay	146.371.338	189.406.106
- Trích trước chi phí thuê tàu		5.796.635.000
- Trích trước chi phí nhiên liệu, dầu nhớt	-	1.445.082.240
- Chi phí khác	-	82.907.569
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.206.789.809	11.118.852.996

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	23.663.630.941	7.919.167.404
- Phí quản lý tàu - Công ty Cổ phần Allsea Management	4.190.727.420	7.898.971.604
- Cổ tức phải trả	19.472.903.521	20.010.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		185.000
b. Dài hạn	-	-

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	-	8.988.110.680
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	8.988.110.680
b. Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21.546.900.000	21.546.900.000	10.000.000.000	31.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000
a.1 Vay ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Biển Việt	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	21.546.900.000	21.546.900.000	-	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh (1)	21.546.900.000	21.546.900.000	-	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	173.649.907.030	173.649.907.030	92.849.032.030		(21.546.900.000)	102.347.775.000	102.347.775.000
b.1 Vay dài hạn	173.649.907.030	173.649.907.030	92.849.032.030	-	(21.546.900.000)	102.347.775.000	102.347.775.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh (1)	80.800.875.000	80.800.875.000	-		(21.546.900.000)	102.347.775.000	102.347.775.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TPHCM (2)	92.849.032.030	92.849.032.030	92.849.032.030	-		-	-
Cộng	195.196.807.030	195.196.807.030	102.849.032.030	31.546.900.000	-	123.894.675.000	123.894.675.000

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 173613.23.269.30799532.TD ngày 20/11/2023 với số tiền vay tối đa là 169.515.309.600 VND để tài trợ đầu tư 01 tàu chở dầu/hóa chất đã qua sử dụng (tên: RAYANA, số IMO: 9341354, năm đóng 2009, tải trọng 14.958 DWT). Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Global Tanker

Tài sản đảm bảo

Theo Hợp đồng thế chấp số 188101.24.269.30799532.BD ngày 25/01/2024:

Tên tàu: GT WIN

Số IMO: 9341354

Loại tàu: Tàu chở dầu.

- (2) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 35/14458670/25-DN2/D-DA ngày 09/07/2025 với số tiền vay tối đa là 223.000.000.000 VND để tài trợ đầu tư đóng mới 01 tàu chở dầu/hóa chất tải trọng 13.100 DWT). Thời hạn cho vay tối đa 144 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Global Tanker

Tài sản đảm bảo

Theo Hợp đồng thế chấp số 40/14458670/25-DN2/TC.BD ngày 09/07/2025:

Tên tàu: GT VICTORY

Số IMO: 9321641

Loại tàu: Tàu chở dầu.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	350.000.000.000	52.069.112.502	402.069.112.502
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	56.654.957.729	56.654.957.729
- Phân phối lợi nhuận sau thuế			
+ Chia cổ tức	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	350.000.000.000	71.724.070.231	421.724.070.231
Số dư tại ngày 01/01/2025	350.000.000.000	71.724.070.231	421.724.070.231
- Lợi nhuận trong kỳ	-	55.812.094.974	55.812.094.974
- Phân phối lợi nhuận sau thuế			
+ Chia cổ tức	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	350.000.000.000	84.536.165.205	434.536.165.205

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/DHDCD-NQ ngày 20/06/2025 đã thông qua việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và phân phối lợi nhuận năm 2024 cho các Cổ đông với tỷ lệ chi trả cổ tức là 12%/cổ phiếu (mỗi cổ phiếu nhận được 1.200 đồng).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến	164.867.480.000	135.211.220.000
- Bà Trần Lê Thùy Đan	69.734.060.000	69.734.060.000
- Ông Dương Hoàng Dũng	500.000.000	30.959.940.000
- Bà Huỳnh Thị Hồng Châu	17.833.650.000	17.833.650.000
- Tổ chức, cá nhân khác	97.064.810.000	96.261.130.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	42.000.000.000	35.000.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.092.382,94	1.160.021,87

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
<i>a. Tổng doanh thu</i>	743.601.567.637	814.095.109.549
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	743.601.567.637	814.095.109.549
<i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	743.601.567.637	814.095.109.549

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	654.086.151.939	730.908.488.861
Cộng	654.086.151.939	730.908.488.861

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	318.063.313	317.343.846
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.232.569.772	11.801.064.231
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	566.837.693
Cộng	6.550.633.085	12.685.245.770

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	10.438.956.948	12.511.740.456
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	283.898.129	5.415.308.577
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.187.588.868	-
Cộng	11.910.443.945	17.927.049.033

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	12.186.028.425	8.613.901.462
- Chi phí nhân viên quản lý	3.515.804.500	2.966.789.227
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.863.088.947	5.214.112.235
- Chi phí bằng tiền khác	480.000.000	430.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.324.134.978	

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập chi phí thuê tàu GT Unity	5.235.000.000	-
- Thu từ phạt, bồi thường của bên thứ ba	1.774.683.513	3.297.812.237
- Các khoản khác	906	1.453.825.017
Cộng	7.009.684.419	4.751.637.254

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phí trông giữ tàu GT Unity	2.564.684.669	
- Phí phạt lưu tàu	1.012.530.772	1.419.458.250
- Thuế giá trị gia tăng không hoàn lại	5.458.926.972	872.456.784
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	149.785.579	194.185.061
- Các khoản khác	28.214.123	775.164.689
Cộng	9.214.142.115	3.261.264.784

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.307.435.802	175.054.043.768
- Chi phí nhân công	63.864.750.508	69.447.098.776
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.196.191.156	95.239.597.757
- Chi phí dự phòng sửa chữa tàu	7.747.836.626	36.000.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.324.134.978	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.071.919.194	361.221.029.134
- Chi phí bằng tiền khác	2.759.912.100	2.560.620.888
Cộng	666.272.180.364	739.522.390.323

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.765.118.717	70.821.288.433
- Các khoản điều chỉnh tăng /(giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		10.365.088
- Tổng thu nhập chịu thuế	69.765.118.717	70.831.653.521
- Tổng thu nhập tính thuế	69.765.118.717	70.831.653.521
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.953.023.743	14.166.330.704

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.812.094.974	56.654.957.729
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận/ (lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.812.094.974	55.654.957.729
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.595	1.590

Ghi chú:

"Lãi cơ bản trên cổ phiếu" của năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2025 ngày 20 tháng 06 năm 2025. Việc xác định lại nêu trên làm cho "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" của kỳ trước thay đổi từ 1619 VND/cổ phiếu thành 1590 VND/cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	102.849.032.030	25.706.500.000
Cộng	102.849.032.030	25.706.500.000

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.546.900.000	112.733.620.000
Cộng	31.546.900.000	112.733.620.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN***a. Các bên liên quan*

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Biển Việt	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Wondersea	Cùng thành viên quản lý
Công ty Cổ phần Allsea Management	Cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Legendsea	Cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	Công ty liên quan khác
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
b.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Biển Việt	26.091.568.899	7.591.800.000
Công ty TNHH Legendsea	629.694.155	1.299.226.280
Cộng	26.721.263.054	8.891.026.280

b.2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty TNHH Legendsea	40.746.410.000	121.183.737.000
Công ty Cổ phần Biển Việt	19.156.555.781	7.436.181.780
Công ty Cổ phần Wondersea	4.512.420.214	3.939.112.012
Công ty Cổ phần Allsea Management	124.715.579.436	176.266.779.956
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	932.429.205	1.602.506.791
Cộng	190.063.394.636	310.428.317.539

b.3. Các nghiệp vụ khác

Công ty Cổ phần Biển Việt (Tạm ứng phí đại lý)	7.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Biển Việt (Thu hồi tạm ứng)	7.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng (Tạm ứng)		13.900.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng (Thu hồi tạm ứng)	-	14.600.000.000
Công ty Cổ phần Biển Việt (Vay tiền)	10.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Biển Việt (Lãi vay phải trả)	152.260.274	195.616.438

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	855.000.000	654.960.000
Nguyễn Thị Mai Xuân	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Trần Lê Thùy Đan	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Trần Văn Nam	Phó Giám đốc	770.000.000	501.655.000
Mạc Thị Như Thủy	Trưởng BKS (từ ngày 31/05/2024)	120.000.000	95.000.000
Lê Thanh Mân	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Phạm Thị Út	Thành viên BKS (từ ngày 31/05/2024)	60.000.000	35.000.000
Cộng		2.105.000.000	1.586.615.000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)*c. Số dư cuối năm với các bên liên quan*

	Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Biển Việt	-	8.199.144.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.10)		
Công ty Cổ phần Biển Việt	9.032.501.400	1.676.019.933
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt		645.259.450
Công ty Cổ phần Wondersea	1.128.105.054	11.664.000
Công ty Cổ phần Allsea Management	22.065.514.973	19.739.522.783
Công ty TNHH Legendsea	5.764.440.000	20.064.960.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần Allsea Management	4.190.727.420	7.898.971.604

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện chủ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển đường biển quốc tế. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như lĩnh vực kinh doanh.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

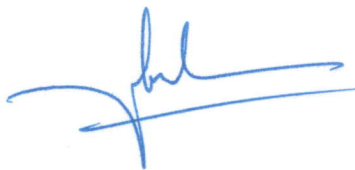
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty AASCS

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY CỔ PHẦN
GLOBAL TANKER
TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tiến Dũng

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS

For the Quarter 4 of 2025



GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Form B 01a – DN

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		201.965.634.464	267.715.913.241
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	95.457.146.211	33.785.708.010
1. Cash	111		95.457.146.211	33.785.708.010
II. Short-term investments	120		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Held-to-maturity investments	123	V.02	6.000.000.000	6.000.000.000
III. Current accounts receivable	130		61.895.164.429	179.594.898.497
1. Short-term trade receivables	131	V.03	58.194.295.890	167.597.431.267
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	1.317.644.228	2.649.966.090
3. Other short-term receivables	136	V.05	4.707.359.289	9.347.501.140
4. Provision for short-term doubtful debts	137		(2.324.134.978)	
IV. Inventories	140	V.06	26.858.849.692	26.099.203.989
1. Inventories	141		26.858.849.692	26.099.203.989
V. Other current assets	150		11.754.474.132	22.236.102.745
1. Short-term prepaid expenses	151	V.09	1.448.674.311	1.325.130.459
2. Value added tax deductibles	152		10.305.799.821	20.910.972.286
B. NON-CURRENT ASSETS	200		607.371.407.434	395.237.187.977
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		294.990.669.434	391.186.860.590
1. Tangible fixed assets	221	V.08	294.990.669.434	391.186.860.590
- Cost	222		798.611.487.054	798.611.487.054
- Accumulated depreciation	223		(503.620.817.620)	(407.424.626.464)
III. Investment properties	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240	V.07	312.380.738.000	4.050.327.387
1. Construction in progress	242		312.380.738.000	4.050.327.387
V. Long-term investments	250		-	-
VI. Other long-term assets	260		-	-
TOTAL ASSETS	270		809.337.041.898	662.953.101.218

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Form B 01a – DN

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		374.800.876.693	241.229.030.987
I. Current liabilities	310		147.308.956.267	138.881.255.987
1. Short-term trade payables	311	V.10	84.273.012.740	72.399.772.323
2. Taxes and other payables to State budget	313	V.11	13.757.208.822	14.211.152.584
3. Payables to employees	314		356.413.955	367.300.000
4. Short-term accrued expenses	315	V.12	1.206.789.809	11.118.852.996
5. Other short-term payables	319	V.13	23.663.630.941	7.919.167.404
6. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.15.a	21.546.900.000	21.546.900.000
7. Provisions for short-term payables	321	V.14	-	8.988.110.680
8. Bonus and welfare fund	322		2.505.000.000	2.330.000.000
II. Long-term liabilities	330		227.491.920.426	102.347.775.000
1. Long-term trade payables	331		53.842.013.396	
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.15.b	173.649.907.030	102.347.775.000
D. OWNER'S EQUITY	400		434.536.165.205	421.724.070.231
I. Owner's equity	410	V.16	434.536.165.205	421.724.070.231
1. Contributed capital	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Undistributed earnings	421		84.536.165.205	71.724.070.231
- Undistributed post-tax profits of the previous year	421a		66.564.392.856	15.069.112.502
- Undistributed post-tax profit of current year	421b		17.971.772.349	56.654.957.729
TOTAL RESOURCES	440		809.337.041.898	662.953.101.218

Preparer



Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant



Tran Vu Yen Linh

Prepared, 19 January 2026

Chairman



Nguyen Tien Dung

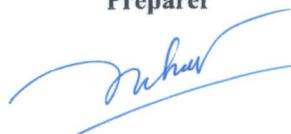
INCOME STATEMENT

From October 01, 2025 to December 31, 2025

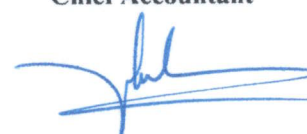
Currency: VND

Items	Code	Note	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024	Current year	Previous year
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.01	201.819.841.392	199.929.630.550	743.601.567.637	814.095.109.549
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenues from sales and services rendered	10		201.819.841.392	199.929.630.550	743.601.567.637	814.095.109.549
4. Cost of goods sold	11	VI.02	174.512.675.803	186.744.177.425	654.086.151.939	730.908.488.861
5. Gross profits from sales and services rendered	20		27.307.165.589	13.185.453.125	89.515.415.698	83.186.620.688
6. Financial income	21	VI.03	716.823.794	5.982.708.872	6.550.633.085	12.685.245.770
7. Financial expenses	22	VI.04	3.132.203.870	4.605.278.289	11.910.443.945	17.927.049.033
+ Including: Interest expenses	23		2.600.504.649	3.165.436.700	10.438.956.948	12.511.740.456
8. Selling expenses	25		-	-	-	-
9. General and administration expenses	26	VI.05	5.679.532.488	2.626.502.160	12.186.028.425	8.613.901.462
10. Net profits from operating activities	30		19.212.253.025	11.936.381.548	71.969.576.413	69.330.915.963
11. Other income	31	VI.06	5.362.484.801	871.520.000	7.009.684.419	4.751.637.254
12. Other expenses	32	VI.07	2.302.289.147	294.878.855	9.214.142.115	3.261.264.784
13. Net other profits	40		3.060.195.654	576.641.145	(2.204.457.696)	1.490.372.470
14. Net accounting profit before tax	50		22.272.448.679	12.513.022.693	69.765.118.717	70.821.288.433
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.09	4.300.676.330	2.502.604.539	13.953.023.743	14.166.330.704
17. Profits after corporate income tax	60		17.971.772.349	10.010.418.154	55.812.094.974	56.654.957.729
18. Basic earnings per share	70		513	286	1.595	1.590

Preparer


Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant


Tran Vu Yen Linh

Chairman

Prepared: 19 January 2026

Nguyen Tien Dung

CASH FLOW STATEMENT*(Indirect method)**From January 01, 2025 to December 31, 2025**Currency: VND*

Items	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		69.765.118.717	70.821.288.433
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		96.196.191.156	95.239.597.757
- (Reversal of provisions)/provisions	03		(6.663.975.702)	(23.598.769.318)
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign	04		1.187.588.868	(566.837.693)
- (Gains)/losses on investing activities	05		(318.063.313)	(317.343.846)
- Interest expenses	06		10.438.956.948	12.511.740.456
3. Operating profit before changes in working capital	08		170.605.816.674	154.089.675.789
- (Increase)/decrease in receivables	09		126.054.917.125	(55.839.223.334)
- (Increase)/decrease in inventories	10		(759.645.703)	(424.107.386)
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		50.980.544.168	66.604.374.114
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(123.543.852)	(22.972.809)
- Interest paid	14		(10.481.991.716)	(12.410.223.797)
- Corporate income tax paid	15		(14.394.330.704)	(12.978.134.423)
- Other payments for operating activities	17		(825.000.000)	-
Net cash flows from operating activities	20		321.056.765.992	139.019.388.154
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(308.330.410.613)	(20.390.379.125)
2. Interest and dividends received	27		318.063.313	317.343.846
Net cash flows from investing activities	30		(308.012.347.300)	(20.073.035.279)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From January 01, 2025 to December 31, 2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Current year	Previous year
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from borrowings	33		102.849.032.030	25.706.500.000
2. Repayments of borrowings	34		(31.546.900.000)	(112.733.620.000)
3. Dividends paid	36		(22.547.107.279)	(35.255.020.850)
Net cash flows from financial activities	40		48.755.024.751	(122.282.140.850)
Net cash flows during the year	50		61.799.443.443	(3.335.787.975)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		33.785.708.010	37.044.649.346
Effect of exchange rate fluctuations	61		(128.005.242)	76.846.639
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	VII	95.457.146.211	33.785.708.010

Preparer



Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant



Tran Vu Yen Linh

Prepared, 19 January 2026

Chairman
Nguyen Tien Dung

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

for the year ended as at 31 December 2025

I. CORPORATE INFORMATION

1. Form of ownership

Global Tanker Joint Stock Company operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0315118069 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on 18 June 2018 and the 8th changed licence on 28 September 2025.

The charter capital of the Company under the Enterprise Registration Certificate VND 350.000.000.000

Contributed charter capital as at 31 December 2025: VND 350.000.000.000

Head office: No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

2. Operating industry

Provide waterway transport services.

3. Principal activities

- Coastal and Ocean Freight Transport

Details: Business in the transportation of oil, petroleum products, and goods by sea (excluding business in liquefied petroleum gas (LPG) and waste oils);

- Inland Waterway Freight Transport

Details: Business in the transportation of oil, petroleum products, and goods by inland waterways (excluding business in liquefied petroleum gas (LPG) and waste oils);

- Other Support Services Related to Transport

Details: Maritime brokerage. Ship agency services. Import and export cargo handling services (excluding liquefied gas transport and activities related to air transport). Sea freight agency services.

4. Normal operating cycle of the Company is generally within 12 months

5. Operating characteristics of the Company during the year that affect financial statements

There are no operational characteristics that have a significant impact that need to be disclosed in this financial statement.

6. Disclosure of information comparability in the financial statements

The corresponding figures of the previous accounting period are comparable to the figures of this accounting period

7. The number of employees

As at 31 December 2025, the Company has 7 employees (As at 31 December 2024: 7 employees).

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

2. Accounting currency

The Company uses the currency unit for accounting records and presented in the financial statements is Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting system

The company applies the Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, and other Circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of financial statements.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplementary documents as well as with Accounting Standards and Accounting System.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes the total amount of money available to the company at the reporting date, comprising: cash on hand, cash in bank and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are the investments which are collectible or mature less than 03 months from the date of the report, which can be converted easily into a certain amount and there is no risk of conversion into cash at the time of the reporting.

c. Conversion other currency

Economic transactions in foreign currencies must be recorded in detail in the original currency and converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the commercial bank where the company regularly enters into transactions or by the mobile weighted average exchange rate.

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Whenever preparing financial statements as prescribed, the Company must re-evaluate the balance of foreign currencies and monetary gold following the rules below:

- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as assets: is the foreign currency buying rate quoted by the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of preparation for financial statements. For foreign currencies deposited at the bank, the actual exchange rate upon re-evaluation is the buying exchange rate of the bank where the enterprise opens its foreign currency
- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as debts payable: is the foreign currency selling rate quoted by the commercial bank where the enterprise has regular transactions by the time of preparation for financial statements.

2. Financial investments

These are investments outside the Company for the purpose of rationally using capital to improve the Company's operational efficiency such as: investments in subsidiaries, joint ventures, associates, stock investments, and other financial investments...

For the preparation of financial statements, the financial investment must be classified as below:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term;
- Having maturity more than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

Held-to-maturity investments

This account shall not record bonds and debt securities held for sales. Held to maturity investments comprise term deposits (mature above 03 months), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time in the future and loans held to maturity to earn interest periodically and other held to maturity investments.

3. Account receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for the Company.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade receivables: commercial receivables generating from purchase-sale related transactions between the Company and buyers such as receivables from sales, services, liquidation / transfer of assets, receivables from sale of exported goods given by the trustor through the trustee;
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables.

Whenever preparing financial statements as prescribed, the receivables shall be classified:

- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term within 12 months or within a normal operating cycle at the time of reporting is classified short-term receivables;
- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term more than 12 months or more than one normal operating cycle at the time of reporting is classified long-term receivables.

At the times in which the financial statements are prepared as prescribed, the Company must re-evaluate trade receivables derived from foreign currencies (excluding prepayments to suppliers, if at the time of reporting there solid evidence about the seller cannot provide goods, services and company will have to take back the prepayments in foreign currency, these amounts are considered monetary denominated in foreign currencies) are foreign currency-buying rates of the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of

Allowance for doubtful debts: doubtful debts are created or reverted the allowance for doubtful debts when preparing financial statements. The establishing or reverting of allowance for doubtful debts shall be carried out at the time in which the financial statement is prepared and recorded in administrative expenses within the period. With regard to doubtful debts for several years, if the enterprise fails to collect payment of debts regardless of all measures taken and he client has insolvency the Company shall sell that debts to debt and assets trading company or eliminate doubtful debts account on the accounting records (according to regulations and charter of the

4. Accounting principles of inventory

a. Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

b. The cost of inventory

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

c. The record of inventory

Inventory is recorded by the perpetual method.

d. Provisions for decline in value of inventories

At the end of the accounting period, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

5. Fixed assets

a. Principles of accounting and depreciation of Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets putting them into ready-for-use state. Expenditures which are incurred shall be recorded as increase in their historical cost if they are expected to result in an increase in the future economic benefits from the use of these assets. Those incurred costs which fail to meet this requirement must be recognized as production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated on straight-line method over the estimated useful lives. The estimated useful lives of each assets class are as follows:

	<i><u>Estimated depreciation year</u></i>
- Means of transportation	07 - 10

When tangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

b. Principles of accounting and depreciation of Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization. Initial costs of intangible fixed assets include all the cost to acquire them up to the time of putting these assets into ready-for-use state. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation, operating costs if these costs are associated with a specific intangible fixed assets and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

6. Construction in progress

Construction in progress reflect direct costs (including borrowing costs in accordance with the Company's accounting policy) associated with assets under construction, machinery, and equipment being installed for production, rental, and management purposes, as well as costs related to ongoing repairs of fixed assets. These assets are recorded at historical cost and are not depreciated.

7. Principles of accounting and amortization of prepaid expenses

The expenses actually incurred but they are related to operation output of many accounting period. The prepaid expenses are recognized at historical cost and amortized on a straight-line basis over their estimated useful life.

The classification of prepaid expenses when preparing financial statements follows these principles below:

- Short-term prepaid expenses reflect the amounts paid in advance for services or tools and equipment that do not meet the conditions for asset recognition, and are expected to be used up within a period not exceeding 12 months or one business cycle from the date of payment;

- Long-term prepaid expenses reflect the amounts paid in advance for services more than a period exceeding 12 months or one business cycle from the date of payment.

8. Principles of accounting of payables and accruals

Payables and accruals are recognised for the amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognised based on reasonable estimates of the amounts to be paid.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade payables include commercial amounts payable arisen from purchase of goods, services or asset and amounts payable include amounts payable when importing through the trustee;
- Accrued expenses reflect payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting period, but payments of such goods or services have not been made due to lack of invoices or documents on accounting, which are recorded to operating expenses of the accounting period;
- Other payables include non-commercial amounts payable, or amounts payable relating to trading in goods or

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Payables with a remaining payment term of no more than 12 months or within one business cycle are classified as short-term;
- Payables with a remaining payment term of 12 months or more, or exceeding one business cycle, are classified as long-term.

At the reporting date, the Company revaluates the payables which have balance in foreign currency (except for advance from clients; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

9. Recognition principles for provisions

A provision for payable only record when the Company has current debt obligation (legal obligation or jointly liable obligation) due to result from a fact happened, payment of debt obligation may leading to decrease in economic benefits and giving a confident estimation on value of such debt obligation.

If the effect of time is material, the provision will be determined by discounting the future expenditures required to settle the liability using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks of the liability. The increase in the provision due to the passage of time is recognized as a finance cost.

10. Principles for recognizing loans and capitalizing borrowing costs

Borrowings and finance lease liabilities include amounts borrowed and finance lease obligations from banks, financial companies, and other parties.

The borrowings and finance lease liabilities shall be classified when preparing the financial statements following rules below:

- Borrowings and finance lease liabilities with payment period not more than 12 months are classified as short-
- Borrowings and finance lease liabilities with payment period of more than 12 months are classified as long-term.

At the time of preparing the financial statements in accordance with the law, the Company reassesses the balance of foreign currency loans and financial lease liabilities at the selling rate of foreign currency of the commercial bank where the Company normally have transactions at the time of making financial statements.

Borrowing costs directly related to loans are recognized as financial expenses in the period, except for borrowing costs that are directly associated with the construction or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the value of those assets when the conditions stipulated in the Accounting Standard on "Borrowing Costs".

11. Principles for recognizing owner's capital

a. Principles for recognizing owner's capital

The owner's equity is recognized at the actual capital contributions made by the owners and is tracked in detail for each organization and individual participating in the capital contribution.

b. Principles for recognizing undistributed post-tax profits

Undistributed post-tax profits reflects business results of the Company after enterprise income tax at the reporting

Undistributed post-tax profit is distributed to shareholders after allocating funds according to the Company's Charter as well as legal regulations, and has been approved by the General Meeting of Shareholders.

12. Principles of revenues and income

a. Revenue from service rendered

Revenue from service rendered transactions shall be recognized when the results of these transactions are determined in a reliable way. Where a service provision transaction relates to many periods, turnover shall be recognized in each period according to the results of the work volume finished on the date of making of such period's accounting balance sheet. The result of a service provision transaction shall be determined only when it satisfies all the conditions below:

- Revenues are determined reliably;
- It is possible to obtain economic benefits from the service provision transaction;
- The work volume finished on the date of making the accounting balance sheet can be determined;
- The costs incurred from the service provision transaction and the costs of its completion can be determined.

b. Interest income

Interests recognized on the basis of the actual time and interest rates in each period when it satisfies the two conditions below:

- It is possible to obtain economic benefits from the concerned transactions;
- Revenue is determined with relative certainty.

13. Accounting principles of cost of goods sold

Cost of goods sold includes cost of finished goods, trade goods, services, investment property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities... are recognized accordance with the revenue recognition principle and the prudence principle

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

14. Principles of financial expenses

Financial expenses reflect financial operating cost including expenses or losses relating to financial investment activity, expenses of lending and borrowing, costs of capital contributed to joint venture, to associates, losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction; provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

15. Accounting principles of selling expenses, general and administrative expenses.

Selling expenses record expenses actually incurred in process of selling products, goods, providing services.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business license tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

16. Current corporate income tax recognition principle and method and deferred income tax expense

Corporate income tax expenses include both current corporate income tax and deferred corporate income tax.

Current corporate income tax

Current corporate income tax is the tax calculated based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, as well as adjustments for non-taxable income and carried-forward losses.

Deferred corporate income tax

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax that will be payable in the future arising from:

- Recognizing deferred income tax liabilities for the current year;
- Reversing deferred income tax assets that were recognized in previous years.

17. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial or operational decisions. Parties are considered to be related parties if they are under common control or under common significant influence.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationship not merely the legal form.

18. Financial instruments

Pursuant to Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18/05/2015 of the Ministry of Finance, before the Accounting Standard for financial instruments and guiding documents on the implementation of Accounting Standards of financial instruments are issued, the Board of Management decides not to present and describe financial instruments as prescribed in Circular No. 210/2009/TT-BTC in the accompanying financial statements.

19. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of segments. A reportable segment is the Company's business segment or the Company's geographical segment.

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

V. NOTES TO THE BALANCE SHEET

Currency: VND

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
- Cash on hand	169.000	169.000
- Cash at banks	95.456.977.211	33.785.539.010
+ Cash in VND	14.816.907.285	4.425.385.480
+ Cash in foreign currencies	80.640.069.926	29.360.153.530
Total	95.457.146.211	33.785.708.010

2. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	<i>Historical cost</i>	<i>Book value</i>	<i>Historical cost</i>	<i>Book value</i>
a. Short-term	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Term deposits (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Total	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

Notes:

(*) A 12-month term deposit at Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch, with an interest rate of 4,8% per annum. This amount is being used as collateral to secure the obligations under the contract with a third party.

3. TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
a. Short-term	58.194.295.890	167.597.431.267
- Vietsea Company Pte Ltd	25.529.383.000	102.686.131.902
- Petrolimex Aviation Fuel Joint Stock Company	30.684.673.000	51.584.950.000
- Others	1.980.239.890	13.326.349.365

b. Long-term

-

-

c. Receivables from related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

4. PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
a. Short-term	1.317.644.228	2.649.966.090
- Petrobunker Petroleum Trading Co., Ltd	-	888.000.000
- LBH Global Agencies Inc.	-	800.176.737
- Consulate General Of Panama	307.352.978	297.228.135
- PT. Bintang Samudra Utama	-	290.389.220
- JIRATAN GROUP CO., LTD	408.288.186	-
- CSEM MARITIME SDN BHD	256.076.674	-
- Others	345.926.390	374.171.998

b. Long-term

-

-

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

5. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term	4.707.359.289	2.324.134.978	9.347.501.140	-
- Advances	1.000.000	-	-	-
- Others	4.706.359.289	2.324.134.978	9.347.501.140	-
+ Mekong Petroleum Transport Joint Stock Company - Payment on behalf of debt settlement and repair of the Mekongtrans 01 vessel	4.648.269.956	2.324.134.978	4.648.269.956	-
+ Undeducted VAT	-	-	4.699.231.184	-
+ Others	58.089.333	-	-	-
b. Long-term	-	-	-	-
Total	4.707.359.289	2.324.134.978	9.347.501.140	

6. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Raw materials	24.153.627.911	-	24.777.931.952	-
- Work in progress	2.705.221.781	-	1.321.272.037	-
Total	26.858.849.692	-	26.099.203.989	-

7. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
a. Work in progress	-	-
b. Construction in progress	312.380.738.000	4.050.327.387
- Purchase fixed assets (*)	312.380.738.000	-
- Repair fixed assets	-	3.871.239.387
- Other expenses	-	179.088.000
Total	312.380.738.000	4.050.327.387

Notes:

(*) This amount represents the deposits made by the company for the 1st, 2nd, and 3rd installments (totaling USD 10,120,000), equivalent to 55% of the value of the 13,100 DWT Oil/Chemical Tanker Shipbuilding Contract No. NSZ0624-01-01 dated June 20, 2024, and Agreement No. 24SC4122116 dated November 19, 2024.

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

8. INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Means of transportation	Total
I. Cost		
1. Opening balance	798.611.487.054	798.611.487.054
2. Increase	-	-
- Finished capital investment	-	-
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	798.611.487.054	798.611.487.054
II. Accumulated depreciation		
1. Opening balance	407.424.626.464	407.424.626.464
2. Increase	96.196.191.156	96.196.191.156
- Depreciation for the year	96.196.191.156	96.196.191.156
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	503.620.817.620	503.620.817.620
III. Net book value		
1. Opening balance	391.186.860.590	391.186.860.590
2. Closing balance	294.990.669.434	294.990.669.434

Notes:

- As at 31 December 2025, tangible fixed assets with a net book value of VND 294.990.669.434 (As at 31 December 2024: VND 391.186.860.590) were mortgaged at the Bank as security for loans of the Company (Note V.15).

- The cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use of the Company as at 31 December 2025 is VND 21.866.611.836 (As at 31 December 2024: VND 21.866.611.836).

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

9. PREPAID EXPENSES

	<u>Closing Balance</u>	<u>Opening Balance</u>
<i>a. Short-term</i>	<i>1.448.674.311</i>	<i>1.325.130.459</i>
- Insurance expenses	1.448.674.311	1.325.130.459
<i>b. Long-term</i>	-	-
Total	<u>1.448.674.311</u>	<u>1.325.130.459</u>

10. TRADE PAYABLES

	<u>Closing Balance</u>		<u>Opening Balance</u>	
	<u>Value</u>	<u>Recoverable value</u>	<u>Value</u>	<u>Recoverable value</u>
<i>a. Short-term</i>	<i>84.273.012.740</i>	<i>84.273.012.740</i>	<i>72.399.772.323</i>	<i>72.399.772.323</i>
- Vietsea Company Pte Ltd	-	-	2.705.246.154	2.705.246.154
- Aulac Corporation	39.826.261.000	39.826.261.000	20.913.762.934	20.913.762.934
- Legendsea Company Limited	5.764.440.000	5.764.440.000	20.064.960.000	20.064.960.000
- Allsea Management Joint Stock Company	22.065.514.973	22.065.514.973	19.739.522.783	19.739.522.783
- Vietsea Joint Stock Company	9.032.501.400	9.032.501.400	1.676.019.933	1.676.019.933
- Others	7.584.295.367	7.584.295.367	7.300.260.519	7.300.260.519
<i>b. Long-term</i>	<i>53.842.013.396</i>	<i>53.842.013.396</i>	-	-
- Vietsea Company Pte Ltd	53.842.013.396	53.842.013.396	-	-
Total	<u>138.115.026.136</u>	<u>138.115.026.136</u>	<u>72.399.772.323</u>	<u>72.399.772.323</u>

c. Trade payables to related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

11. STATUTORY OBLIGATIONS AND RECEIVABLES FROM THE STATE

	<u>Opening Balance</u>	<u>Payable during the year</u>	<u>Paid amounts during the year</u>	<u>Closing Balance</u>
<i>a. Payables</i>	<i>14.211.152.584</i>	<i>16.237.762.582</i>	<i>16.691.706.344</i>	<i>13.757.208.822</i>
- Corporate income tax	14.166.330.704	13.953.023.743	14.394.330.704	13.725.023.743
- Personal income tax	44.821.880	2.281.738.839	2.294.375.640	32.185.079
- Other taxes	-	3.000.000	3.000.000	-

Notes:

The Company's tax settlements are subject to examination by the Tax Authority. Because the application of tax laws and regulation to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the Tax Authority.

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

12. ACCURED EXPENSES

	<u>Closing Balance</u>	<u>Opening Balance</u>
<i>a. Short-term</i>	<i>1.206.789.809</i>	<i>11.118.852.996</i>
- Advance payment of shipping agent fees	1.060.418.471	3.604.822.081
- Interest expenses	146.371.338	189.406.106
- Ship rental expenses		5.796.635.000
- Fuel and lubricant expenses		1.445.082.240
- Others		82.907.569
<i>b. Long-term</i>	-	-
Total	<u>1.206.789.809</u>	<u>11.118.852.996</u>

13. OTHER PAYABLES

	<u>Closing Balance</u>	<u>Opening Balance</u>
<i>a. Short-term</i>	<i>23.663.630.941</i>	<i>7.919.167.404</i>
- Ship management fee - Allsea Management Joint Stock Company	4.190.727.420	7.898.971.604
- Dividends payable	19.472.903.521	20.010.800
- Others		185.000
<i>b. Long-term</i>	-	-

14. PROVISIONS

	<u>Closing Balance</u>	<u>Opening Balance</u>
<i>a. Short-term</i>	-	<i>8.988.110.680</i>
- Periodical fixed asset repair expenses	-	8.988.110.680
<i>b. Long-term</i>	-	-

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

15. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	Closing Balance		During the year			Opening Balance	
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	Reclassification	Value	Recoverable value
<i>a. Short-term borrowings and finance lease liabilities</i>	<i>21.546.900.000</i>	<i>21.546.900.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>31.546.900.000</i>	<i>21.546.900.000</i>	<i>21.546.900.000</i>	<i>21.546.900.000</i>
a.1 Short-term borrowings			10.000.000.000	10.000.000.000	-		
- VietSea Joint Stock Company	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
a.2 Long-term loan due to maturity	21.546.900.000	21.546.900.000	-	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000
- Military Commercial Joint Stock Bank - Binh Chanh Branch (1)	21.546.900.000	21.546.900.000	-	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000
<i>b. Long-term borrowings and finance lease liabilities</i>	<i>173.649.907.030</i>	<i>173.649.907.030</i>	<i>92.849.032.030</i>		<i>(21.546.900.000)</i>	<i>102.347.775.000</i>	<i>102.347.775.000</i>
- Military Commercial Joint Stock Bank - Binh Chanh Branch (1)	80.800.875.000	80.800.875.000	-	-	(21.546.900.000)	102.347.775.000	102.347.775.000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh (2)	92.849.032.030	92.849.032.030	92.849.032.030	-	-	-	-
Total	195.196.807.030	195.196.807.030	102.849.032.030	31.546.900.000	-	123.894.675.000	123.894.675.000

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

15. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

Notes:

(1) Long-term loan under Credit Agreement No. 173613.23.269.30799532.TD dated November 20, 2023, with a maximum loan amount of VND 169,515,309,600 to finance the investment in 01 used oil/chemical tanker (name: RAYANA, IMO No.: 9341354, built in 2009, capacity 14,958 DWT). The maximum loan term is 84 months from the day following the first disbursement date; the loan interest rate is specifically determined in each debt acknowledgment instrument. The loan is secured by the following assets:

The Guarantor

Global Tanker Joint Stock Company

Collateral

- According to Mortgage Agreement No. 188101.24.269.30799532.BD dated January 25, 2024
- Vessel Name: GT WIN
- IMO No.: 9341354
- Vessel Type: Oil Tanker

(2) Long-term loan under Credit Agreement No. 35/14458670/25-DN2/D-DA dated July 9, 2025, with a maximum loan amount of VND 223,000,000,000 to finance the new construction of 01 oil/chemical tanker with a capacity of 13,100 DWT. The maximum loan term is 144 months from the day following the first disbursement date until the full repayment of principal and interest; the loan interest rate is specifically determined in each debt acknowledgment instrument. The loan is secured by the following assets:

The Guarantor

Global Tanker Joint Stock Company

Collateral

- According to Mortgage Agreement No. 40/14458670/25-DN2/TC.BD dated July 9, 2025:
- Vessel Name: GT VICTORY
- IMO No.: 9321641
- Vessel Type: Oil Tanker

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

16. OWNER'S EQUITY*a. Comparison table of owner's equity fluctuations*

	Contributed capital	Undistributed earnings	Total
As at 01 January 2024	350.000.000.000	52.069.112.502	402.069.112.502
- Increase capital			-
- Profits for the year		56.654.957.729	56.654.957.729
- Distribution of profits after tax			
+ Dividend distribution		(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
+ Bonus and Welfare fund		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
As at 31 December 2024	350.000.000.000	71.724.070.231	421.724.070.231
As at 01 January 2025	350.000.000.000	71.724.070.231	421.724.070.231
- Profits for the year		55.812.094.974	55.812.094.974
- Distribution of profits after tax			
+ Dividend distribution		(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
+ Bonus and Welfare fund		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
As at 31 December 2025	350.000.000.000	84.536.165.205	434.536.165.205

Notes:

(*) According to Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 01-2025/DHDCD-NQ dated 20 June 2025, the allocation of the Bonus and Welfare Fund and the distribution of profits in 2024 to Shareholders was approved with a dividend payment rate of 12%/share (each share receives VND 1,200).

b. Details of owner's investment

	Current year	Previous year
- Mrs. Nguyen Thi Ngoc Yen	164.867.480.000	135.211.220.000
- Mrs. Tran Le Thuy Dan	69.734.060.000	69.734.060.000
- Mr. Duong Hoang Dung	500.000.000	30.959.940.000
- Mrs. Huynh Thi Hong Chau	17.833.650.000	17.833.650.000
- Other organizations and individuals	97.064.810.000	96.261.130.000
Total	350.000.000.000	350.000.000.000

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

16. OWNER'S EQUITY (CONTINUED)*c. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits*

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Owner's invested equity		
+ Opening capital	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Increase in capital during the year	-	-
+ Decrease in capital during the year	-	-
+ Closing capital	350.000.000.000	350.000.000.000
- Dividends, distributed profits	42.000.000.000	35.000.000.000

d. Shares

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Authorised shares	35.000.000	35.000.000
- Issued shares	35.000.000	35.000.000
+ Ordinary shares	35.000.000	35.000.000
- Treasury shares	-	-
- Shares in circulation	35.000.000	35.000.000
+ Ordinary shares	35.000.000	35.000.000

(*) Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share.

17. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
<i>a. Foreign currencies</i>		
- US Dollar (USD)	3.092.382,94	1.160.021,87

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

VI. NOTES TO THE INCOME STATEMENT*Đơn vị tính: VND***1. REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED**

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
<i>a. Revenues</i>	743.601.567.637	814.095.109.549
- Revenue from services rendered	743.601.567.637	814.095.109.549
<i>b. Revenue deductions</i>	-	-
Net revenues from sales and services rendered	743.601.567.637	814.095.109.549

c. Revenue to related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.b).

2. COST OF GOODS SOLD

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Cost of services rendered	654.086.151.939	730.908.488.861
Total	654.086.151.939	730.908.488.861

3. FINANCIAL INCOME

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Interest income from deposits and lending	318.063.313	317.343.846
- Realized foreign exchange rate differences gain	6.232.569.772	11.801.064.231
- Unrealized foreign exchange rate differences gain	-	566.837.693
Total	6.550.633.085	12.685.245.770

4. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Interest expenses on lending and bonds	10.438.956.948	12.511.740.456
- Realized foreign exchange rate differences loss	283.898.129	5.415.308.577
- Unrealized foreign exchange rate differences loss	1.187.588.868	-
Total	11.910.443.945	17.927.049.033

5. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
<i>a. Selling expenses incurred during the year</i>	-	-
<i>b. General and administrative expenses incurred during the year</i>	12.186.028.425	8.613.901.462
- Labour costs	3.515.804.500	2.966.789.227
- Taxes, fees and duties	3.000.000	3.000.000
- Outside service expenses	5.863.088.947	5.214.112.235
- Others	480.000.000	430.000.000
- Provision for doubtful debts	2.324.134.978	-

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

6. OTHER INCOME

	Current year	Previous year
- Reversal of chartering costs for MT GT Unity	5.235.000.000	-
- Compensation received from third parties	1.774.683.513	3.297.812.237
- Others	906	1.453.825.017
Total	7.009.684.419	4.751.637.254

7. OTHER EXPENSES

	Current year	Previous year
- Keeping fee of MT GT Unity	2.564.684.669	
- Demurrage fee	1.012.530.772	1.419.458.250
- Non-refundable VAT	5.458.926.972	872.456.784
- Penalty for taxes, administrative violations	149.785.579	194.185.061
- Others	28.214.123	775.164.689
Total	9.214.142.115	3.261.264.784

8. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY ELEMENTS

	Current year	Previous year
- Raw materials	157.307.435.802	175.054.043.768
- Labour costs	63.864.750.508	69.447.098.776
- Depreciation expenses	96.196.191.156	95.239.597.757
- Periodical fixed asset repair expenses	7.747.836.626	36.000.000.000
- Provision for doubtful debts	2.324.134.978	
- Outside service expenses	336.071.919.194	361.221.029.134
- Others	2.759.912.100	2.560.620.888
Total	666.272.180.364	739.522.390.323

9. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Current year	Previous year
- Total net profit before tax	69.765.118.717	70.821.288.433
- Adjust the profit before tax to determine corporate income tax		10.365.088
- Total taxable income	69.765.118.717	70.831.653.521
- Total assessable income	69.765.118.717	70.831.653.521
+ Tax rate	20%	20%
- Corporate income tax expenses	13.953.023.743	14.166.330.704

10. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year	Previous year
Net profit attributable to ordinary shareholders	55.812.094.974	56.654.957.729
Appropriation to bonus and welfare fund		(1.000.000.000)
Weighted average number of ordinary shares during the year	35.000.000	35.000.000
Basic earnings per share	1.595	1.590

Notes:

"Basic earnings per share" in previous year is recalculated due to redefining adjustments based on the appropriation for the Bonus and welfare fund approved under the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders dated 20 June 2025. The above redetermination causes "Basic earnings per share" in 2024 to decrease from 1.619 VND/share to 1.590 VND/share.

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

VII. NOTES TO THE CASH FLOW STATEMENT

1. Non-cash transactions which affects on Cash flow statement: None.

2. No cash which the company holds but unable to used: None.

3. Borrowing amount actually collected during the year

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Proceeds from borrowing under the loan contract	102.849.032.030	25.706.500.000
Total	<u>102.849.032.030</u>	<u>25.706.500.000</u>

4. Cash actually paid for the loan principal during the year

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Paid for borrowing under the loan contract	31.546.900.000	112.733.620.000
Total	<u>31.546.900.000</u>	<u>112.733.620.000</u>

VIII. OTHER INFORMATION

1. INFORMATION ABOUT THE RELATED PARTIES

a. Related parties

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Viet Sea Joint Stock Company	Related party of Blockholder
Wondersea Joint Stock Company	Same management member
Allsea Management Joint Stock Company	Same management member
Legendsea Company Limited	Same management member
Vietsea Lubricant One Member Company Limited	Other related company
Mr. Nguyen Tien Dung	Chairman
The Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors, Chief Accountant and Disclosure Person	Executive board

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

b. Significant transactions with related parties

During the year, the Company had the following significant transactions with related parties:

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
1. Revenue from sale of goods, rendering of service, and construction		
- Viet Sea Joint Stock Company	26.091.568.899	7.591.800.000
- Legendsea Company Limited	629.694.155	1.299.226.280
Total	26.721.263.054	8.891.026.280

2. Purchasing of goods and services

- Legendsea Company Limited	40.746.410.000	121.183.737.000
- Viet Sea Joint Stock Company	19.156.555.781	7.436.181.780
- Wondersea Joint Stock Company	4.512.420.214	3.939.112.012
- Allsea Management Joint Stock Company	124.715.579.436	176.266.779.956
- Vietsea Lubricant One Member Company Limited	932.429.205	1.602.506.791
Total	190.063.394.636	310.428.317.539

b.3. Other transactions

- Viet Sea Joint Stock Company (Advance for agency fees)	7.000.000.000	9.000.000.000
- Viet Sea Joint Stock Company (Advance recovery)	7.000.000.000	5.000.000.000
- Mr. Nguyen Tien Dung (Advances)	-	13.900.000.000
- Mr. Nguyen Tien Dung (Advance recovery)	-	14.600.000.000
- Viet Sea Joint Stock Company (Borrowing)	10.000.000.000	20.000.000.000
- Viet Sea Joint Stock Company (Interest payables)	152.260.274	195.616.438

Remuneration of The Board of Directors, Management, Supervisors and salary of other managers:**The Board of Directors**

<u>Name</u>	<u>Position</u>	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Nguyen Tien Dung	Chairman	855.000.000	654.960.000
Nguyen Thi Mai Xuan	Member	120.000.000	120.000.000
Tran Le Thuy Dan	Member	120.000.000	120.000.000
Tran Van Nam	Deputy Director	770.000.000	501.655.000
Mac Thi Nhu Thuy	Head of the Board of Supervisor	120.000.000	95.000.000
Le Thanh Man	Member of the Board of Supervisor	60.000.000	60.000.000
Pham Thi Ut	Member of the Board of Supervisor	60.000.000	35.000.000
Total		2.105.000.000	1.586.615.000

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

1. INFORMATION ABOUT THE RELATED PARTIES (CONTINUED)*c. Closing balance with related parties*

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Short-term trade receivables (Notes V.03.a)		
- Viet Sea Joint Stock Company	-	8.199.144.000
Short-term trade payables (Note V.10)		
- Viet Sea Joint Stock Company	9.032.501.400	1.676.019.933
- Vietsea Lubricant One Member Company Limited	-	645.259.450
- Wondersea Joint Stock Company	1.128.105.054	11.664.000
- Allsea Management Joint Stock Company	22.065.514.973	19.739.522.783
- Legendsea Company Limited	5.764.440.000	20.064.960.000
Other payables (Note V.13)		
- Allsea Management Joint Stock Company	4.190.727.420	7.898.971.604

2. INFORMATION SEGMENT REPORTING

The company carries out all international sea freight services only in the territory of Vietnam. Therefore, the Company does not present divisional reports by geographical area.

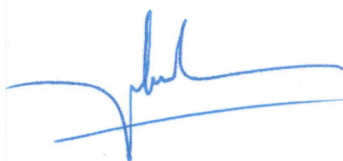
3. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the balance sheet date, which would require adjustment or disclosures to be made in the financial statements.

4. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are the figures on the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024, which were audited by AASCS.

Preparer

Nguyen Ngoc Chau**Chief Accountant**

Tran Vu Yen Linh

Prepared, 19 January 2026

Chairman**Nguyen Tien Dung**